



元培醫事科技大學
YUANPEI UNIVERSITY OF MEDICAL TECHNOLOGY

109學年度
新南向產學合作國際專班
申請入學簡章

Trường đại học Công nghệ Y dược Yuanpei
Chương trình hợp tác đào tạo chuyên ban dành cho
sinh viên quốc tế
Năm học 2020~2021

Address : No. 306, Yuanpei Street, Hsinchu 30015, Taiwan, R.O.C.

Website : <https://eng.ypu.edu.tw/>

Line : @360yiqyb

Tel : +886-3-6102359

Fax : +886-3-6102389

申請時程
Thời gian đăng ký

日期 Ngày	工作項目 Hoạt động
2020 年 7 月 31 日前 Trước 31/7/2020	報名繳件 Nộp đơn đăng ký
2020 年 8 月 14 日 14/8/2020	公告錄取名單 Thông báo danh sách trúng tuyển
2020 年 8 月 24 日 24/8/2020	寄發入學通知 Gửi thông báo nhập học
2020 年 9 月(依行事曆公告) Tháng 9/2020	註冊入學 Nhập học

目錄/Nội dung

一、學校簡介/Giới thiệu về trường đại học Yuanpei.....	3
二、申請資格/Đối tượng tuyển sinh.....	3
三、申請期限/Thời hạn nộp đơn.....	5
四、申請方式/Cách thức nộp hồ sơ.....	5
五、申請應繳交資料/Giấy tờ cần nộp.....	6
六、招生系所及招生名額/Đơn vị tuyển sinh và số lượng tuyển sinh.....	7
七、學雜費標準/Học phí và tạp phí.....	8
八、住宿與生活費/Ký túc xá và chi phí sinh hoạt.....	9
九、保險/Bảo hiểm.....	10
十、錄取/Trúng tuyển	10
十一、註冊入學/Đăng ký nhập học.....	10

附表一 申請表

Attachment 1 Đơn đăng ký

附表二 切結書

Attachment 2 Bản cam kết

附表三 繳交資料檢核表

Attachment 3 Bản kiểm tra giấy tờ cần nộp

附表四 申訴申請表

Attachment 4 Đơn xin khiếu nại của thí sinh

元培醫事科技大學 109 學年度新南向產學合作國際專班 申請入學簡章

Đại học công nghệ y tế Yuanpei
Hướng dẫn tuyển sinh cho sinh viên thuộc các quốc gia Đông Nam Á Năm học 2020

一、學校簡介/Giới thiệu về trường đại học Yuanpei

元培醫事科技大學為醫藥健康產業培育所需人才，擁有台灣最齊全的醫護福祉與健康及產業管理科系，貼近台灣高齡化社會所需人力需求。在企業最愛大學人才調查中，生命科學、生物資源與醫護衛生類在公私立大學中名列前茅，學生只要進入元培就等於具備就業競爭力。

元培已從台灣第一所醫事技術專門學校，發展為大健康產業科技與管理的專業大學，元培為學生提供所需要就業的各種學習和準備，除基本專業知識更兼顧理論與實務，提供學生至各大醫院及業界的海內外實習與見習，目前學校與企業策略聯盟及建教合作廠商有 500 多家，是全台與生醫相關企業簽約最多的學校。發展策略中以推動國際整合性研究與跨領域的產學合作，積極參與全球社區發展活動，期望元培成為卓越創新的國際化大學。

Đại học Công nghệ Y dược Yuanpei (YUMT) nổi tiếng là một trong những trường đại học tốt nhất Đài Loan trong ngành y tế và chăm sóc sức khỏe, nuôi dưỡng nhân tài có nhu cầu cao do dân số Đài Loan già. Các chuyên ngành về khoa học đời sống và tài nguyên sinh học y tế của YUMT rất phát triển vì sinh viên có tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp và có mức thu nhập cao nhờ trình độ chuyên môn cao về kỹ năng.

Là trường đại học đầu tiên của Đài Loan chuyên về công nghệ y tế, YUMT đã phát triển từ một trường dựa trên sự nghiệp thành một trường đại học được Bộ giáo dục Đài Loan công nhận cung cấp bằng cử nhân và bằng cấp sau đại học về X quang, quản lý chăm sóc sức khỏe, công nghệ y tế và điều dưỡng. Chúng tôi đã đào tạo và đào tạo hàng ngàn chuyên gia hiện là trụ cột của ngành y tế và chăm sóc sức khỏe Đài Loan.

Sinh viên tại YUMT có thể tiếp cận nhiều cơ hội đào tạo và thực tập. Có hơn 500 chương trình để lựa chọn, cho phép sinh viên của chúng tôi kết hợp việc học trên lớp với kinh nghiệm làm việc thực tế. Bằng cách tham gia vào một hoặc nhiều chương trình hợp tác chiến lược có sẵn, học sinh của chúng tôi vinh dự được làm việc với nhiều người hỗ trợ y tế và liên quan đến sức khỏe tốt nhất thế giới. Tầm nhìn của chúng tôi là được quốc tế công nhận là một trường đại học xuất sắc và đổi mới.

二、申請資格/Đối tượng tuyển sinh

(一) 外國學生身分/Du học sinh nước ngoài

依外國學生來台就學辦法第二條規定：

Theo Điều 2 của Quy định Bộ GD & ĐT về sinh viên quốc tế đến Đài Loan học tập:

(1) 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時不具僑生身分者：

Người có quốc tịch nước ngoài đồng thời chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (R.O.C.) , tại thời điểm nộp đơn không phải là sinh viên ngoại kiều.

(2) 具外國學籍，於申請時已連續居留海外6年以上(計算至2020年8月1日)並符合下列規定者：

Người có quốc tịch nước ngoài, tại thời điểm nộp đơn đã thời gian ở nước ngoài liên tục trên 6 năm (tính đến ngày 1 tháng 8 năm 2020), và phù hợp với các yêu cầu sau:

(I) 申請時兼具中華民國國籍者，應自始在臺未設有戶籍：

Tại thời điểm nộp đơn có cả quốc tịch Đài Loan nhưng không đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan.

- (II)申請前兼具中華民國國籍者，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時(計算至2020年8月1日)已滿8年：

Trước khi nộp đơn có cả quốc tịch Đài Loan, tại thời điểm nộp đơn đã không còn là quốc tịch Đài Loan nữa, tính từ thời điểm đến Bộ Nội Chính xin hủy quốc tịch Đài Loan cho đến thời điểm nộp đơn (tính đến ngày 1/8/2020) đã đủ 8 năm.

- (III)前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發：

Đối với đối tượng sinh viên được nêu ở 2 điều trên, lúc trước chưa từng du học tại Đài Loan với thân phận là sinh viên ngoại kiều, đồng thời không được tiếp nhận phân phát bởi hội ủy viên hải ngoại liên hợp chiêu sinh trong cùng năm học.

依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經主管教育行政機關核准，得不受前二項規定之限制。

Theo Thỏa thuận hợp tác giáo dục, công dân nước ngoài được chính phủ, tổ chức hoặc trường học nước ngoài lựa chọn và chưa bao giờ đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, thông qua chủ quản cơ quan hành chính giáo dục phê duyệt thì không bị hạn chế bởi hai mục quy định nêu trên.

- (3)具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者。

Người có quốc tịch nước ngoài, có thể cư trú vĩnh viễn tại Hong Kong hoặc Macau, đồng thời chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, tại thời điểm nộp đơn đã cư trú từ 6 năm trở lên tại Hong Kong, Macau hoặc nước ngoài.

- (4)曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者。

Người có quốc tịch nước ngoài đã từng là công dân Trung Quốc, đồng thời chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, tại thời điểm nộp đơn đã liên tục cư trú tại nước ngoài từ 6 năm trở lên.

第(2)、(3)、(4)項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間未逾一百二十日。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：

Từ nước ngoài được đề cập tại mục 2, 3, 4 là chỉ các quốc gia hoặc khu vực ngoài Trung Quốc, Hong Kong và Macau; Từ liên tục cư trú là chỉ sinh viên nước ngoài mỗi năm ở lại trong nước không đủ 120 ngày. Nhưng phù hợp với những trường hợp sau và có các giấy tờ chứng minh liên quan thì không nằm trong giới hạn; thời gian ở lại trong nước không tính gộp vào thời gian cư trú ở nước ngoài:

- (I)就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。

Đã tham gia các khóa đào tạo thanh thiếu niên ở nước ngoài do Hội đồng đồng hương ở nước ngoài tổ chức hoặc các lớp đào tạo kỹ thuật được công nhận bởi Bộ Giáo dục;

- (II)就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿二年。

Đã từng theo học tại một trung tâm tiếng Hoa tại một trường đại học / cao đẳng nơi tuyển dụng sinh viên nước ngoài được Bộ Giáo dục chấp thuận và tổng thời gian lưu trú là dưới 2 năm;

- (III)交換學生，其交換期間合計未滿二年。

Sinh viên trao đổi, có thời gian trao đổi ít hơn 2 năm.

(IV)經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿二年。

Thực tập tại Đài Loan đã được cơ quan chính quyền trung ương ủy quyền phê duyệt, với tổng thời gian lưu trú dưới 2 năm.

(二)學歷/Trình độ học vấn

申請學士班者須具高中學歷或具有與我國學制相當之同等學力資格，且申請人畢業學校須為我國教育部認可或當地國政府權責機關或專業評鑑團體認可，符合教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」規定之學校或我國政府立案之學校。(教育部認可學校，請參考教育部國際文教處網站「外國大學參考名冊」)

Sinh viên muốn đăng ký học lớp Đại học phải có trình độ THPT hoặc có trình độ học vấn tương đương với chế độ bằng cấp của Đài Loan, đồng thời trường học mà sinh viên tốt nghiệp cần được bộ giáo dục Đài Loan chấp thuận hoặc cơ quan nhà nước có quyền hạn tại địa phương hoặc tổ chức đánh giá chuyên môn duyệt chuẩn, trường học phù hợp với quy định “Phương pháp phê chuẩn trình độ học vấn đại học nước ngoài” của bộ giáo dục hoặc chuyên án của chính phủ Đài Loan. (trường học được bộ giáo dục chấp thuận, vui lòng tham khảo trang web văn phòng giáo dục văn hóa quốc tế của bộ giáo dục “danh sách tham khảo đại học nước ngoài”).

畢業年級相當於臺灣高級中等學校二年級或香港、澳門地區同級同類學校畢業生得申請本校學士班，並應在規定之修業期限內增加其應修畢業學分數12學分。

Sinh viên tốt nghiệp tại trường trung học có trình độ học vấn tương đương hoặc khu vực Hồng Kông / Ma Cao trình độ tương đương với trường ở Đài Loan thì có thể đăng ký chương trình đại học tại Đại học Công nghệ Y tế Yuanpei, đồng thời trong thời gian học quy định tăng 12 tín chỉ tốt nghiệp.

(三)語言能力規定/Trình độ ngôn ngữ

本專班申請入學時，建議申請者之語言能力能達華測A2或多益375分(不強制要求其語言成績證明)，華語研習時數達120小時(含)以上者優先錄取。

無論申請者是否提供華語文或英文能力證明，申請者於註冊入學後須參加本校華語檢測，並依檢測結果分級，以一年時間確實提升學生之中文能力。

Khi đăng ký tham gia chương trình này, hy vọng ứng viên đạt được A2 của TOCFL hoặc tối đa 375 điểm TOEIC, nhưng không bắt buộc phải yêu cầu bằng chứng về trình độ ngôn ngữ. Những người đã học tiếng Trung hơn 120 giờ (bao gồm) sẽ được nhận vào trước.

Tuy nhiên, dù có cung cấp bằng chứng về trình độ tiếng Trung và / hoặc tiếng Anh hay không, ứng viên phải tham dự bài kiểm tra tiếng Trung của Đại học Công nghệ Y tế Yuanpei sau khi đăng ký vào trường và được phân loại theo kết quả kiểm tra để cải thiện khả năng tiếng Trung của sinh viên trong 1 năm.

三、申請期限/ Thời hạn nộp đơn

2020年6月10日至7月31日(2020年9月入學)

Từ ngày 10 tháng 6 đến ngày 31 tháng 7 năm 2020 (nhập học vào tháng 9 năm 2020)

四、申請方式/Cách thức nộp hồ sơ

1. 通訊報名：相關申請資料請郵寄至

臺灣 30015 新竹市元培街306號

元培醫事科技大學教務處註冊組收(信封上請註明「外國學生申請入學」)

Gửi thư đăng ký: Gửi các giấy tờ đăng ký đến

No. 306, Yuanpei Street, Xiangshan District, Hsinchu City 30015, Taiwan (R.O.C.)
Registration Division, Office of Academic Affairs
Yuanpei University of Medical Technology

* Ghi rõ “Application for International Students Admission” trên phong bì..

2. 電子郵件或傳真申請(提出申請後，請務必來電確認)

電話：+866-3-6102220/+866-3-6102359

聯絡信箱：doris@mail.ypu.edu.tw/international@mail.ypu.edu.tw

傳真電話：+886-3-6102389

Đăng ký qua e-mail hoặc fax (sau khi đăng ký, vui lòng gọi điện để xác nhận)

Điện thoại：+866-3-6102220/+866-3-6102359

Hòm thư điện tử：doris@mail.ypu.edu.tw/international@mail.ypu.edu.tw

Số Fax：+886-3-6102389

五、申請應繳交資料/Giấy tờ cần nộp

1. 入學申請表(附貼二吋半身脫帽照片)。

Mẫu đơn đăng ký nhập học (kèm ảnh 2 inch, nửa người, bỏ mũ).

2. 經我國駐外使領館、代表處、辦事處或其他經外交部授權機構（以下簡稱駐外館處）驗證，或由原修業學校提出（密封逕寄本校）之外國學校最高學歷或同等學力證明文件及歷年成績單(中、英文以外之語文，應附中文或英文譯本)。

Bản sao chính thức của bằng hoặc chứng chỉ tốt nghiệp được cấp và bảng điểm chính thức của tất cả các năm (được dịch sang tiếng Trung hoặc tiếng Anh và được xác nhận bởi phòng văn hóa và kinh tế Đài Bắc tại địa phương).

(I) 大陸地區學歷：應依大陸地區學歷採認辦法規定辦理。

Trình độ học vấn tại Trung Quốc: Áp dụng quy định xét duyệt trình độ học vấn tại Trung Quốc.

(II) 香港或澳門學歷：應依香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定辦理。

Trình độ học vấn tại Hồng Kông hoặc Macao: Áp dụng quy định xét duyệt trình độ học vấn tại Hong Kong và Macau.

(III) 其他地區學歷：

Trình độ học vấn tại các khu vực khác:

(1) 海外臺灣學校及大陸地區臺商學校之學歷同我國同級學校學歷。

Bằng cấp tại trường học Đài Loan tại nước ngoài và Trung Quốc có cấp độ tương đương trong nước Đài Loan.

(2) 前二目以外之國外地區學歷，應依大學辦理國外學歷採認辦法規定辦

理。但設校或分校於大陸地區之外國學校學歷，應經大陸地區公證處公證，並經行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證。

Trình độ học vấn khu vực nước ngoài được đề cập ở hai mục nêu trên được áp dụng theo quy định xét duyệt trình độ đại học nước ngoài. Nhưng nếu trình độ học vấn ở trường được thành lập hoặc có chi nhánh ở khu vực Trung Quốc thì cần được thông qua sở công chứng khu vực Trung Quốc công chứng, đồng thời thông qua tổ chức được viện hành chính thiết lập, chỉ định hoặc ủy quyền công chứng.

3. 切結書。

Bản cam kết.

4. 經金融機構驗證具備足夠在台就學第一年前6個月之財力證明書（若文件為中華民國(台灣)機關行號所具，則免驗證）。

Chứng minh tài chính cho thấy đủ khả năng chi trả trong 6 tháng đầu tiên học tại Đài

Loan. Chứng minh tài chính phải được chứng thực bởi đại diện của Bộ ngoại giao của Đài Loan.

5. 護照影印本或其他國籍證明文件。

Bản copy hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng minh quốc tịch khác.

6. 其他(如語言能力證明)

Khác (như giấy tờ chứng minh trình độ ngoại ngữ)

7. 健保費

Phí bảo hiểm y tế.

六、招生系所及招生名額/Đơn vị tuyển sinh và số lượng tuyển sinh

院別 Học viện	系所別 Khoa	學制 Chương trình	招生名額 Chỉ tiêu tuyển sinh
醫護學院 Học viện công nghệ y tế và điều dưỡng	生物醫學工程系 Khoa Kỹ thuật y sinh	四年制學士班 Cử nhân đại học 4 năm	40
健康學院 Học viện khoa học sức khỏe	食品科學系 Khoa khoa học thực phẩm	四年制學士班 Cử nhân đại học 4 năm	40

※本校上列新南向產學合作國際專班之開班人數每班須達 20 人。若招生人數未滿 20 人，本校得不予開班，若決定不開專班，對已報名者，將依其本身意願，輔導至一般班級上課或保留其入學資格至下一學期。

Số lượng sinh viên trong Chương trình Hợp tác Công nghiệp-Học thuật dành cho Sinh viên Quốc tế được yêu cầu ít nhất 20 sinh viên mỗi lớp. Nếu số lượng sinh viên đăng ký ít hơn 20 sinh viên, Đại học Công nghệ Y tế Yuanpei có quyền không mở lớp. Nếu trong trường hợp quyết định không mở lớp, đối với những sinh viên đã nộp đơn, trường sẽ theo ý muốn của sinh viên để tư vấn vào học lớp bình thường hoặc lưu giữ tư cách nhập học đến học kỳ sau.

※專班學生一經錄取入學，如無法適應逕予退學;不得因任何理由申請轉系轉班。

Sau khi đăng ký, những sinh viên không thể thích nghi với khóa học sẽ làm thủ tục thôi học, không được chuyển khoa chuyển lớp với bất kỳ lý do.

※有關課程等相關問題，請逕洽各系所，本校國際交流暨合作中心電話號碼:+886-3-6102432。

Để được giải đáp thêm về chương trình khóa học, vui lòng liên hệ với các khoa hoặc gọi cho Trung tâm Hợp tác và Trao đổi Quốc tế của trường theo số 886-3-6102432.

七、學雜費標準/Học phí và tạp phí

本校109學年度新南向產學合作國際專班學雜費收費標準（如下表）供參考，所有金額以新台幣計算。

Tham khảo tiêu chuẩn học phí của chương trình chuyên ban hợp tác quốc tế năm học 109 (như bảng sau), đơn vị tính bằng đài tệ.

院別 Học viện	系所別 Khoa	畢業學分 Tổng tín chỉ	學雜費 Học phí & Khoản phí khác (NT\$)
醫護學院 Học viện công nghệ y tế và điều dưỡng	生物醫學工程系 Khoa Kỹ thuật y sinh	128	37,500/學期 37,500/kỳ
健康學院 Học viện khoa học sức khỏe	食品科學系 Khoa khoa học thực phẩm	128	37,500/學期 37,500/kỳ

備註：學雜費不含電腦及網路使用費、學生團體保險費、健康保險費、入學體檢費、住宿費等。

Ghi chú: Học phí & khoản phí khác nêu trên chưa bao gồm phí sử dụng vi tính & mạng internet, phí bảo hiểm đoàn thể sinh viên, phí bảo hiểm y tế, phí khám sức khỏe nhập học, phí ký túc xá,...

八、住宿與生活費/Ký túc xá và chi phí sinh hoạt

1. 每學期住宿費用(以 108 學年度第 1 學期為例)

Chi phí nhà ở mỗi học kỳ (Dựa trên số liệu cho học kỳ đầu tiên của năm học 2019)

項目 Mục	宿別 Loại hình ký túc xá	類別 Loại hình phòng	收費/人 (台幣) Chi phí cho mỗi người (NT\$)	說明 Mô tả
1	東苑 Đông Viên	四人雅房 4 người 1 phòng	9,300	1. 限女生。 Chỉ dành cho nữ 2. 內含水電費。 Có bao gồm phí điện, nước. 3. 宿舍住宿期間計算以18週為主，寒、暑假另計。 Thời gian tính toán của ký túc xá chủ yếu là 18 tuần, tiền ký túc xá kỳ nghỉ mùa đông và mùa hè tính riêng.
2	基泰 Cơ Thái	單人套房 Phòng 1 người	18,500	1. 限男生。 Chỉ dành cho nam 2. 水電費自行加值另計。 Không bao gồm phí điện, nước. 3. 宿舍住宿期間計算以18週為主，寒、暑假另計。 Thời gian tính toán của ký túc xá chủ yếu là 18 tuần, tiền ký túc xá kỳ nghỉ mùa đông và mùa hè tính riêng.
3		雙人套房 Phòng 2 người	10,500	
4	竹苑 Trúc Viên	單人套房 Phòng 1 người	18,500	1. 男女生皆可。 Dành cho cả nam và nữ. 2. 水電費自行加值另計。 Không bao gồm phí điện, nước. 3. 宿舍住宿期間計算以18週為主，寒、暑假另計。 Thời gian tính toán của ký túc xá chủ yếu là 18 tuần, tiền ký túc xá kỳ nghỉ mùa đông và mùa hè tính riêng.
5		雙人套房 Phòng 2 người	10,500	

2. 生活費一個月約需新台幣 5,000~6,000 元。

Chi phí sinh hoạt dao động từ 5.000 đến 6.000 Đài tệ mỗi tháng.

備註：

1. 學生進住及搬離宿舍的時間均依照學校行事曆之時程。
2. 個人生活費用不包括衣服、娛樂、旅行及交通等費用，上述費用的估計以108學年度（2019-2020）進行評估，花費視個人的差異而定。

Ghi chú:

1. Thời gian ở ký túc xá được xác định dựa trên lịch học của trường.
2. Các chi phí sinh hoạt nêu trên chưa bao gồm quần áo, giải trí, du lịch và phí giao thông. Các chi phí nêu trên được tính dựa trên năm học 108 (2019-2020), chi phí sinh hoạt cụ thể dựa theo nhu cầu cá nhân mỗi người mà có sự khác nhau.

九、保險/ Bảo hiểm

學生團體保險費 Bảo hiểm sinh viên	NT \$217/ kì (一學期)
醫療保險費(第一個學期) Bảo hiểm y tế (học kỳ đầu tiên)	NT \$3,000/ kì (一學期)
全民健康保險(入學後第七個月開始) Bảo hiểm y tế nhà nước (bắt đầu từ tháng thứ bảy sau khi nhập học)	NT \$4,494/ kì (一學期)

1. 學生於註冊時，應檢附於國外投保自入境當日起至至少六個月，並經駐外館處認證且得於臺灣使用之健康保險；無法提出者，一律投保醫療保險。
Sinh viên quốc tế trong 6 tháng đầu kể từ ngày nhập học, chưa đủ điều kiện tham gia bảo hiểm Y tế Quốc gia phải mua bảo hiểm y tế cho bản thân (trong sáu tháng đầu tiên ở Đài Loan).
Nếu bảo hiểm được mua ở nước ngoài phải được chứng nhận bởi văn phòng đại diện ở của Đài Loan tại nơi nhà sinh viên mua bảo hiểm. Nếu không thực hiện, tất cả sinh viên sẽ bị bắt buộc mua bảo hiểm y tế.
2. 國際學生在臺領獲居留證後並連續居住滿六個月，始可加入全民健保。
Đủ đủ điều kiện đăng ký tham gia Chương trình bảo hiểm y tế, sinh viên quốc tế phải có thẻ cư trú và cư trú ở Đài Loan liên tục trong sáu tháng.

十、錄取/ Trúng tuyển

1. 錄取生應依入學通知書之規定辦理報到註冊手續，並繳驗護照、畢業證書或同等學力證明文件及成績單，始得註冊入學。逾期未報到註冊者，取消入學資格。
Sinh viên trúng tuyển phải làm thủ tục nhập học theo quy định trên giấy thông báo nhập học, đồng thời nộp hộ chiếu, bằng tốt nghiệp hoặc giấy tờ chứng minh học lực tương đương, học bạ. Nếu sinh viên quá hạn mà vẫn chưa đăng ký nhập học thì sẽ bị hủy bỏ tư cách nhập học.
2. 經錄取學生註冊入學後，其學分抵免悉依本校「學生抵免學分辦法」辦理。
Sau khi nhập học, việc miễn giảm tín chỉ sẽ áp dụng dựa theo “Phương pháp miễn giảm tín chỉ sinh viên”.
3. 若發生招生紛爭可於事件發生日起7日內，將申訴申請表(如附件四)寄回或親至本校招生委員會申訴（逾期或資料不齊不予受理）。
Nếu có tranh chấp trong việc chiêu sinh thì có thể gửi đơn khiếu nại (tệp đính kèm 4) hoặc đích thân đến ban ủy viên chiêu sinh của trường khiếu nại trong vòng 7 ngày kể từ khi bắt đầu xảy ra sự việc (không xử lý đối với trường hợp quá hạn hoặc giấy tờ không đầy đủ).

十一、註冊入學/ Đăng ký nhập học

1. 報名大學部者須具有相當於中華民國高級中學授予之畢業證書。
Sinh viên đăng ký chương trình đại học phải có bằng tốt nghiệp tương đương với trình độ THPT của Đài Loan.
2. 如因表件不全、資格不符或逾期而延誤報名者，概由學生自行負責；報名繳交之報名資料、證件影本，一經繳交後，不得要求更改，並一概不予退還。
Nếu vì lý do giấy tờ không đầy đủ, điều kiện không phù hợp hoặc quá hạn báo danh, sinh viên phải tự chịu hoàn toàn trách nhiệm; sau khi nộp giấy tờ báo danh, bản photo giấy tờ cá nhân thì không được yêu cầu sửa đổi, đồng thời không được hoàn trả lại.
3. 如經本校錄取，但無法取得我國外交部核發之學生簽證者，不得辦理註冊入學。
Sinh viên đã được trúng tuyển vào trường nhưng không được Bộ Ngoại giao Đài Loan tại Việt Nam cấp visa thì vẫn không được nhập học.
4. 如經註冊入學後，於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或

回復中華民國國籍，即喪失外國學生身分，予以退學。

Sinh viên sau khi đăng ký nhập học, trong thời gian theo học được đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, đăng ký chuyển hộ khẩu, nhập quốc tịch hoặc khôi phục quốc tịch Đài Loan thì sẽ bị hủy bỏ thân phận sinh viên quốc tế và làm thủ tục thôi học.

5. 本簡章若有未盡事宜，依相關法令規定及本校招生委員會決議辦理。

Nếu có bất kỳ vấn đề nào phát sinh mà chưa được đề cập trong này thì sẽ giải quyết dựa vào quy định pháp luật liên quan và sự quyết định của ban ủy viên chiêu sinh của trường.

6. 本簡章中越文版本如有出入時，以中文版為準。

Nếu có bất kỳ sự mâu thuẫn nào giữa bản tiếng Việt và tiếng Trung thì sẽ quyết định theo bản tiếng Trung.

7. 專班學生一經錄取入學，如無法適應逕予退學；不得因任何理由申請轉系、轉班。

Đối với sinh viên chuyên ban, sau khi nhập học nếu không thể theo học hệ chuyên ban buộc phải làm thủ tục thôi học, không được phép đăng ký chuyển khoa/chuyên ngành hoặc chuyển hệ.

8. 外國學生於申請時無須繳交健康檢查報告，經接獲本校錄取通知後，請依據「入出國及移民法」及「外國人停留居留及永久居留辦法」規定，於註冊時繳交外國人士健康檢查證明應檢查項目表，及本校新生入學體檢報告。

Sinh viên quốc tế khi nộp đơn không phải nộp kèm giấy khám sức khỏe, sau khi nhận được thông báo nhập học của trường, sinh viên khi đăng ký nhập học phải nộp bằng các mục kiểm tra sức khỏe đối với người nước ngoài và giấy khám sức khỏe đối với sinh viên mới nhập học vào trường dựa theo “Luật xuất nhập cảnh & di dân” và “Phương pháp người nước ngoài cư trú ngắn hạn & cư trú dài hạn”.

- (1) 外國人士健康檢查證明應檢查項目表，應於入境前於當地醫院進行檢查，檢查表需經駐外辦事處簽可。

Đối với bằng các mục kiểm tra sức khỏe đối với người nước ngoài, sinh viên phải đến bệnh viện tại địa phương tiến hành khám sức khỏe, giấy khám cần phải được Văn phòng kinh tế của Đài Loan ở Việt Nam đóng dấu xét duyệt.

- (2) 本校新生入學體檢報告，規定檢查項目均應辦理檢查不可缺漏，錄取生可選擇於外國當地醫院進行檢查並經我國駐外館處驗證或於註冊時繳交基本體檢費新台幣1,200元，委託本校於入學後辦理體檢。

Đối với các hạng mục khám sức khỏe của sinh viên mới nhập học phải kiểm tra đầy đủ theo quy định, sinh viên có thể chọn khám sức khỏe ở bệnh viện địa phương đồng thời phải thông qua lãnh sự quán Đài Loan tại Việt Nam xét duyệt hoặc khi đến đăng ký nhập học đóng 1.200 đài tệ tiền khám sức khỏe, ủy quyền cho trường sắp xếp khám sức khỏe sau khi nhập học.

- (3) 上述健康檢查報告必須是6個月內之體檢報告方為有效。

Tất cả các giấy khám sức khỏe phải có hiệu lực trong vòng 6 tháng gần đây nhất.

- (4) 其他有關健康檢查事宜，請洽詢本校健康管理中心王小姐，聯絡電話：+886-3-6102249。

Để biết thêm thông tin liên quan đến việc khám sức khỏe, xin vui lòng liên hệ với cô Wang-trung tâm quản lý sức khỏe của trường theo số + 886-3-6102249

※註：經檢查或檢驗人類免疫缺乏病毒抗體之檢驗報告結果呈陽性反應者，申請人不得入學。

就學期間發現檢驗人類免疫缺乏病毒抗體之檢驗報告結果呈陽性反應者，依據法令應通知外交部或內政部撤銷或廢止其簽證或停留、居留許可並令其出國（境）。

Ghi chú: Nếu sinh viên có kết quả dương tính với hạng mục kiểm tra thiếu kháng thể miễn dịch thì sinh viên không được nhập học.

Trong thời gian theo học phát hiện sinh viên dương tính với hạng mục kiểm tra thiếu kháng thể miễn dịch thì sẽ thông báo cho Bộ Ngoại Giao hoặc Bộ Nội Chính hủy bỏ hoặc phớt lờ visa hoặc thẻ cư trú của sinh viên đồng thời buộc phải xuất cảnh theo quy định pháp luật.

9. 學生於註冊時，應檢附於國外投保自入境當日起至少六個月，並經駐外館處認證且得於中華民國(台灣)使用之健康保險。(國際學生在台滿六個月後可加入全民健保)

Khi sinh viên đăng ký nhập học phải đính kèm giấy tờ mua bảo hiểm ở nước ngoài có thời hạn ít nhất 6 tháng kể từ ngày nhập cảnh, đồng thời phải có con dấu xác nhận của Văn phòng kinh tế của Đài Loan ở Việt Nam thì bảo hiểm đây mới có thể sử dụng tại Đài Loan. (Sinh viên quốc tế ở Đài Loan đủ 6 tháng trở lên mới có thể tham gia chương trình bảo hiểm y tế toàn dân).

10. 報名時繳交之「畢業證書」，除海外臺灣學校及華僑學校所發者外，應依教育部「國外學歷查證認定作業要點」規定辦理。

Bằng tốt nghiệp nộp khi đăng ký, ngoài trường học Đài Loan ở nước ngoài và trường hoa kiều ra, cần phải theo quy định “Trọng điểm xét duyệt trình độ học vấn nước ngoài” của Bộ Giáo Dục.

11. 外國學生經入學學校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得再依本規定申請入學。如有違反，經查證屬實者，撤銷其所獲准之入學資格或開除學籍。

Sinh viên sau khi nhập học nếu vi phạm kỷ luật hoặc kết quả học tập không đạt hoặc vi phạm pháp luật Đài Loan, sẽ bị buộc thôi học và không được tiếp tục đăng ký nhập học. Nếu có vi phạm pháp luật và được điều tra xác nhận là sự thật thì sẽ bị hủy bỏ tư cách nhập học hoặc hủy bỏ hồ sơ học bạ.

12. 須辦理變更簽證者，請逕洽詢外交部領事事務局（台北市濟南路一段2-2號3-5樓，聯絡電話：+886-2-23432888轉6）及新竹市警察局外事課（新竹市中山路1號，聯絡電話：+886-3-5242103）。

Để thay đổi tình trạng thị thực, xin vui lòng liên hệ với các văn phòng sau đây:

(1) Cục lãnh sự, Bộ Ngoại giao (3-5F, No. 2-2, Sec. 1, Jinan Rd., Taipei City 100, Taiwan (R.O.C.). TEL: +886-2-23432888 ext. 6)

(2) Văn phòng cảnh sát thành phố Hsinchu (No. 1, Zhongshan Rd., Hsinchu City TEL: +886-3-5242103)

13. 已報名或錄取之學生，如經發現申請資格不符規定或所繳交之證件有變造、偽造假借、冒用等不實情事者，未入學前即取消錄取資格；已入學者開除學籍，亦不發給任何學歷證明；如將來在本校畢業後始發現者，除勒令繳銷其學位證書外，並公告取消其畢業資格。

Đối với sinh viên đã báo danh hoặc trúng tuyển, nếu phát hiện không phù hợp với điều kiện đăng ký theo quy định hoặc giả mạo, ngụy tạo, mạo dụng các giấy tờ nộp lên trường thì trước khi nhập học sẽ bị hủy bỏ kết quả trúng tuyển; nếu đã nhập học thì sẽ bị hủy bỏ hồ sơ và không được cấp bất kỳ giấy tờ chứng minh trình độ học vấn; nếu bị phát hiện sau khi tốt nghiệp thì sẽ buộc phải hủy bỏ bằng tốt nghiệp và thông báo hủy bỏ tư cách tốt nghiệp.

14. 元培醫事科技大學招生委員會為保護考生合法權益，特訂定元培醫事科技大學招生糾紛處理辦法。連結網址：<https://rules.ypu.edu.tw/media/546>

Để bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho thí sinh, Ban Tuyển sinh Đại học Công nghệ Y tế Yuanpei đặc biệt lập ra Biện pháp xử lý tranh chấp về tuyển sinh Đại học Công nghệ Y tế Yuanpei. Link website: <https://rules.ypu.edu.tw/media/546>

請貼上最近2吋照片
Ảnh 2 inch (Kích
thước:1"×2")

元培醫事科技大學入學申請表

Đơn xin nhập học

Đại học Công nghệ Y dược Yuanpei

填寫前請先閱讀申請人注意事項Độc hướng dẫn trước khi điền vào mẫu này.

擬申請就讀系所及學位/Nguyên vọng đăng ký và học lực

系所/Khoa	☐ 2020年9月入學 Nhập học vào tháng 9/2020
學位/Bằng cấp	☐ 學士Cử nhân

姓名 (中文)
Họ tên (Tiếng Trung)

(英文)
(Tiếng Anh)

出生地點
Nơi sinh

出生日期
Ngày sinh

(month) / (day) / (year)

性別
Giới tính

國籍
Quốc tịch

護照號碼
Số hộ chiếu.

永久住址
Nơi ở hiện tại

郵寄住址
Địa chỉ liên lạc

電子信箱
E-mail

聯絡電話
Điện thoại
手機
Di động

在中華民國(臺灣)聯絡人
Người liên hệ tại Đài Loan

在中華民國(臺灣)聯絡電話
Số điện thoại của người liên hệ tại Đài Loan

在中華民國(臺灣)通訊處
Địa chỉ của người liên hệ tại Đài Loan

監護人姓名及住址
Thông tin về người thân/người giám hộ hợp pháp

父親姓名
Họ tên Bố

國籍
Quốc tịch

出生地點
Nơi sinh

住址
Địa chỉ

聯絡電話
Điện thoại

母親姓名
Họ tên Mẹ

國籍
Quốc tịch

出生地點
Nơi sinh

住址
Địa chỉ

聯絡電話
Điện thoại

敘明在台研習期間各項費用來源

Nguồn tài chính chính của bạn trong quá trình học tại Đại học Công nghệ Y tế Yuanpei là gì?

☐ 個人儲蓄 Tiết kiệm cá nhân

☐ 獎學金 Học bổng

☐ 父母供給 Hỗ trợ của cha mẹ

☐ 其他 Khác _____

健康情形 Tình trạng sức khỏe ☐ 佳(tốt)

☐ 尚可(khá)

☐ 差(yếu)

如有疾病或缺陷請敘明。 Nếu bạn có bất kỳ vấn đề sức khỏe lớn hoặc khuyết tật thể chất, xin vui lòng mô tả cụ thể.

曾學習中文幾年?

Bạn học tiếng trung bao lâu rồi?

中國語文程度 Trình độ tiếng trung :

聽 Nghe

☐ 優 Xuất sắc

☐ 佳 Tốt

☐ 尚可 Trung bình

☐ 差 Kém

說 Nói

☐ 優 Xuất sắc

☐ 佳 Tốt

☐ 尚可 Trung bình

☐ 差 Kém

讀 Đọc

☐ 優 Xuất sắc

☐ 佳 Tốt

☐ 尚可 Trung bình

☐ 差 Kém

寫 Viết

☐ 優 Xuất sắc

☐ 佳 Tốt

☐ 尚可 Trung bình

☐ 差 Kém

是否參加過中文語文能力測驗? 何種測驗? 級數?

Bạn đã thực hiện bất kỳ bài kiểm tra trình độ tiếng Trung nào chưa? ☐ Có ☐ Chưa

Tên kỳ thi? _____ Chứng chỉ cấp ngày: _____

Trình độ/ Thành tích? _____

教育背景 Quá trình học tập

Danh sách theo thứ tự thời gian mỗi trường trung học / đại học tham dự. Cung cấp điểm trung bình mỗi năm (bắt buộc)

校名 Tên trường	所在地 Địa điểm	就讀期間 Thời gian theo học	主修 Chuyên ngành (chỉ dành cho ứng viên nộp hệ Thạc sĩ)	平均成績 Điểm trung bình hàng năm
		Từ _____ đến _____		
		Từ _____ đến _____		
		Từ _____ đến _____		

以上資料確由本人填寫，並經詳細檢查，保證正確無誤。
Tôi xin cam kết tất cả các thông tin trên là hoàn toàn đúng sự thật.

申請人簽名

日期 (tháng) (ngày) (năm)

Người nộp (ký tên) _____

Ngày tháng / /

◇元培醫事科技大學外國學生切結書Bản cam kết◇

1. 本人保證符合中華民國教育部「外國學生來臺就學辦法」之規定。
Tôi xác nhận rằng tôi đủ điều kiện để đăng ký nhập học với tư cách là sinh viên quốc tế theo Quy định Liên quan đến sinh viên quốc tế Thực hiện nghiên cứu tại Đài Loan, thuộc Bộ Giáo dục, Đài Loan (R.O.C.).
2. 本人所提供之最高學歷證明(申請大學部者提出高中畢業證書、申請碩士班者提出大學學位證書), 在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格, 並所持之證件相當於於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。
Bằng tốt nghiệp được cấp bởi tổ chức giáo dục mà tôi tham dự lần cuối là hợp lệ và đã được trao hợp pháp tại quốc gia nơi tôi tốt nghiệp. Chứng chỉ tương đương với chứng chỉ được trao bởi các trường được chứng nhận tại Đài Loan.
3. 本人所提供之所有相關資料(包括學歷、護照及其他相關文件之正本及影本)均為合法有效之文件, 如有不符規定或變造之情事, 經查屬實及取消入學資格, 且不發給任何有關之學分證明。
Tất cả các tài liệu được cung cấp (bao gồm bằng tốt nghiệp, hộ chiếu và các tài liệu liên quan khác, bản gốc hoặc bản sao) là hợp lệ. Nếu bất kỳ tài liệu nào bị phát hiện là không hợp lệ hoặc sai, tôi nhập học vào Đại học Công nghệ Y tế Yuanpei sẽ bị thu hồi và không được cấp cho bất kỳ giấy tờ chứng minh học lực.
4. 本人取得入學許可後, 在辦理報到時, 須繳交經中華民國(台灣)駐外單位或代表處驗證之畢業證書及成績單(認證章)正本, 始得註冊入學, 屆時若未如期繳交或經查證結果有不符中華民國教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」之規定, 即由 貴校取消入學資格, 絕無異議。
Sau khi được báo nhập học, trong quá trình làm thủ tục nhập học cần nộp bản gốc bằng tốt nghiệp và bằng điểm chính thức được chứng thực bởi văn phòng đại diện của Đài Loan tại quốc gia của nơi cấp bằng. Nếu các chứng chỉ liên quan không thể nộp đúng hạn hoặc không được chấp nhận theo quy tắc xác thực bằng cấp nước ngoài do Bộ Giáo dục ban hành thì trường sẽ hủy bỏ tư cách nhập học và không có bất kỳ khiếu nại nào.
5. 本人未以「僑生身分」申請進入中華民國國內之其他學校就讀。
Tôi chưa bao giờ nộp đơn xin nhập học vào bất kỳ trường nào trong tại Đài Loan với tư cách là sinh viên ngoại kiều.
6. 本人不曾以外國學生的身分在中華民國完成高中學校學程, 亦未曾遭中華民國國內之大專院校退學。
Tôi xác nhận rằng tôi chưa từng hoàn thành chương trình đào tạo trung học ở Đài Loan với tư cách là sinh viên quốc tế, và tôi chưa bao giờ bị buộc thôi học khỏi bất kỳ trường đại học hoặc cao đẳng nào tại Đài Loan.
7. 本人保證不具香港、澳門或中華人民共和國國籍。
Tôi chắc chắn rằng tôi không có quốc tịch Hồng Kông, Ma Cao hay Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.
8. 本人保證自始未曾在臺設有戶籍之個人聲明, 倘查證結果確有在臺設有戶籍者, 其雖已獲入學許可, 但因未符規定, 將撤銷入學許可。
Tôi xác nhận rằng tôi chưa bao giờ đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan. Nếu tôi bị phát hiện vi phạm quy định này, tuy đã được nhập học nhưng vì không phù hợp với quy định sẽ bị hủy tư cách nhập học.

上述所陳之任一事項同意授權 貴校查證, 如有不實或不符規定等情事, 於入學後經查證屬實者, 本人願意接受 貴校註銷學籍處分, 絕無異議。

Tôi ủy quyền cho Đại học Công nghệ Y tế Yuanpei để xác minh thông tin được cung cấp ở trên. Nếu bất kỳ trường hợp nào bị phát hiện là sai sau khi nhập học, tôi không phản đối việc bị tước tư cách sinh viên đã đăng ký.

申請人簽名

Người nộp đơn (Ký tên) _____

日期 (tháng) (ngày) (năm)

Ngày tháng / /

附表三 繳交資料檢核表

Mẫu 3: Danh sách kiểm tra tài liệu đăng ký

元培醫事科技大學外國學生申請入學檢核表
Đại học công nghệ y dược Yuanpei
Danh sách kiểm tra hồ sơ nhập học cho sinh viên quốc tế

申請班別/Đăng ký lớp học	
中文姓名/Tên tiếng Trung	
英文姓名/Tên tiếng Anh	
聯絡電話/Số điện thoại liên lạc	
聯絡信箱/Email	

※申請人務必在勾選欄打✓，並檢查以下文件連同申請書是否備齊無誤。

Vui lòng điền vào mẫu bằng cách kiểm tra các mục áp dụng.

勾選 (✓)	繳交資料項目 Tài liệu cần thiết	份數 Số lượng
	1.入學申請表 Đơn đăng ký	1
	2.畢業證書或同等學力證明文件影印本(附經公證之中文或英文譯本) Bản sao chính thức của văn bằng gốc hoặc chứng chỉ tương đương (bản sao có công chứng được dịch bằng tiếng Anh hoặc tiếng Trung Quốc)	1
	3.最高學歷之全部成績中文或英文譯本 Bảng điểm được dịch sang tiếng Trung hoặc tiếng Anh và được chứng thực bởi văn phòng đại diện của Đài Loan tại nước sở tại.	1
	4.切結書 Bản cam kết	1
	5.經金融機構驗證具備足夠在台就學前6個月之財力證明書 (若文件為中華民國(台灣)機關行號所具，則免驗證)。 Chứng minh tài chính: chứng minh sinh viên đủ khả năng chi trả học phí trong 6 tháng đầu tiên học tại Đài Loan. Chứng minh tài chính phải được chứng thực bởi văn phòng đại diện của Đài Loan tại nước ngoài.	1
	6.護照影印本或其他國籍證明 Bản sao hộ chiếu hoặc xác minh quốc tịch tương đương khác	1
	7.其他(如語言能力證明) Khác (chẳng hạn như bằng chứng về trình độ ngôn ngữ)	

※若同時符合外國學生及僑生身分資格者，請擇一身分申請，一旦提出申請後不得變更身分。

Nếu bạn phù hợp với cả hai điều kiện sinh viên nước ngoài và sinh viên gốc Hoa Kiều ở nước ngoài, xin vui lòng chỉ đăng ký chọn một thân phận để xin đăng ký, một khi đã nộp đơn đăng ký thì không được thay đổi thân phận.

※錄取生若經僑務委員會獲教育部審查不符外國學生身分資格者，本校將取消錄取及入學資格，不得異議。

Nếu sinh viên đã trúng tuyển không phù hợp với điều kiện thân phận sinh viên nước ngoài do Bộ Giáo Dục xét duyệt, trường sẽ hủy bỏ tư cách trúng tuyển và tư cách nhập học, không được có bất kỳ khiếu nại.

附表四 申訴申請表
Attachment 4 : ĐƠN XIN KHIẾU NẠI CỦA THÍ SINH

元培醫事科技大學外國學生申訴申請表

Trường đại học công nghệ y tế Yuanpei - Đơn xin khiếu nại

申請日期: 年 月 日

Ngày viết đơn: Ngày tháng năm

學生姓名: Họ tên thí sinh	申請系別: Khoa/ngành dự tuyển
護照號碼: Số hộ chiếu:	連絡電話: Điện thoại liên lạc
通訊地址: Địa chỉ liên lạc	
申訴事由:(如不敷填寫, 請另紙書寫) Lý do xin khiếu nại (nếu không đủ chỗ, có thể tự chuẩn bị thêm giấy để viết)	

注意事項：事件發生日起7日內，將相關資料寄回或親至本校招生委員會申訴（逾期或資料不齊不予受理）。

Lưu ý: Trong vòng 7 ngày kể từ ngày xảy ra sự việc, phải gửi các giấy tờ liên quan hoặc trực tiếp tới Ban Tuyển sinh nhà trường để xin khiếu nại (quá hạn hoặc hồ sơ giấy tờ không đầy đủ sẽ không tiếp nhận).